

UBND PHƯỜNG HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở GD thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

Tên trường: Trường Tiểu học Nguyễn Trãi

Cơ quan chủ quản: UBND phường Hà Đông

Thành phố	Hà Nội	Họ và tên Hiệu trưởng	Lê Trung Tuấn (QĐ bổ nhiệm số ngày 23/7/2025 của UBND phường Hà Đông)
Phường	Hà Đông	Điện thoại	0965.135.135
Đạt chuẩn Quốc gia	Mức độ 1 (năm 2020)	Website	c1nguyentrai.pgdhadong.edu.vn
Năm thành lập	1928	Số điểm trường	01
Công lập	x	Loại hình khác	
Tư thực		Thuộc vùng khó khăn	
Trường chuyên biệt		Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	
Trường liên kết với nước ngoài			

2. Số lớp

Số lớp	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028
Khối lớp 1	8	8	8		
Khối lớp 2	7	8	8		
Khối lớp 3	7	7	8		
Khối lớp 4	7	7	7		
Khối lớp 5	7	7	7		
Cộng	36	37	38		

3. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Nhóm vị trí việc làm	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Chưa đạt chuẩn	
Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	
Phó Hiệu trưởng	02	02	1	01	01	0	
Giáo viên	56	54	0	51	05	0	
Nhân viên	6	6	0	05	1	0	
Cộng	65	62	1	58	07	0	

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

TT	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028
1	Tổng số GV	45	52	56		
2	Tỷ lệ GV/lớp	1.25	1.4	1.47		
3	Tỷ lệ GV/HS	0.023	0.026	0.027		
4	Tổng số GV dạy giỏi cấp huyện và tương đương	02	02			
5	Tổng số GV dạy giỏi cấp tỉnh trở lên	0	0			

4. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường: 3 631,3 m²; 01 điểm trường, diện tích bình quân: 1,75 m²/1 học sinh; vượt mức quy định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Số liệu	Năm học					Ghi chú
		2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	
I	Phòng học phòng bộ môn và khối phục vụ học tập	38	39	40			
1	Phòng học	36	37	38			
a	Phòng kiên cố	36	37	38			
b	Phòng bán kiên cố	0	0	0			
c	Phòng tạm	0	0	0			
2	Phòng học bộ môn	2	2	2			
a	Phòng kiên cố	2	2	2			

TT	Số liệu	Năm học					Ghi chú
		2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	
b	Phòng bán kiên cố	0	0	0			
c	Phòng tạm	0	0	0			
II	Khối phòng hành chính-quản trị	7	7	7			
a	Phòng kiên cố	7	7	7			
b	Phòng bán kiên cố	0	0	0			
c	Phòng tạm	0	0	0			
III	Thư viện	1	1	1			
IV	Các công trình khối phòng chức năng khác	12	12	13			
a	Nhà vệ sinh	10	10	10			
b	Phòng nghỉ giáo viên	0	0	0			
c	Phòng kho	2	2	3			
	Cộng	58	59	60			

c) Số thiết bị dạy học hiện có đáp ứng đủ yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Đủ theo Thông tư 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 Thông tư ban hành danh mục thiết bị tối thiểu cấp Tiểu học.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ SGK kết nối tri thức với cuộc sống.

STT	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Công nghệ	Nhà xuất bản giáo dục
2	Đạo đức	Nhà xuất bản giáo dục
3	Âm nhạc	Nhà xuất bản giáo dục
4	Toán 5/1	Nhà xuất bản giáo dục
5	Toán 5/2	Nhà xuất bản giáo dục
6	Tiếng Việt 5/1	Nhà xuất bản giáo dục
7	Tiếng Việt 5/2	Nhà xuất bản giáo dục
8	Hoạt động trải nghiệm	Nhà xuất bản giáo dục
9	Khoa học	Nhà xuất bản giáo dục
10	Lịch sử -Địa lý	Nhà xuất bản giáo dục
11	Tin học	Nhà xuất bản đại học Vinh
12	Mỹ thuật	Nhà xuất bản GD bộ sách Chân trời sáng tạo
13	Công nghệ SGV	Nhà xuất bản giáo dục
14	Đạo đức SGV	Nhà xuất bản giáo dục
15	Âm nhạc SGV	Nhà xuất bản giáo dục
16	Toán 5 SGV	Nhà xuất bản giáo dục

HÀ
TRƯỜNG
TIỂU
HỌC
GUYỄN

STT	Tên sách	Nhà xuất bản
17	Giáo dục thể chất SGK	Nhà xuất bản giáo dục
18	Tiếng Việt 5/1 SGK	Nhà xuất bản giáo dục
19	Tiếng Việt 5/2 SGK	Nhà xuất bản giáo dục
20	Hoạt động trải nghiệm SGK	Nhà xuất bản giáo dục
21	Khoa học SGK	Nhà xuất bản giáo dục
22	Lịch sử -Địa lý SGK	Nhà xuất bản giáo dục
23	Tin học SGK	Đại học Vinh
24	Mỹ thuật SGK	Nhà xuất bản giáo dục
25	Giáo dục thể chất SGK	Nhà xuất bản giáo dục
26	Luyện tiếng việt 5 tập 1	Nhà xuất bản giáo dục
27	Luyện tiếng việt 5 tập 2	Nhà xuất bản giáo dục
28	Luyện toán 5 tập 1	Nhà xuất bản giáo dục
29	Luyện toán 5 tập 2	Nhà xuất bản giáo dục

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Không đạt	Kết quả		
		Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-----
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	-----
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-----
Tiêu chí 1.8		x	x	-----
Tiêu chí 1.9		x	x	-----
Tiêu chí 1.10		x	x	-----
Tiêu chuẩn 2		x	x	
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	Không đạt
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	-----
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	Không đạt
Tiêu chuẩn 4		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	x
Tiêu chí 5.1		x	x	-----
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

- Kết quả tự đánh giá: Đạt Mức 2

6. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

- Tên chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Không dạy chương trình giáo dục tích hợp
- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục:
- Sở giáo dục đào tạo Hà Nội.
- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Việt nam

7. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

T T	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027- 2028
1	Tổng số học sinh	1904	2001	2071		
	Nữ	907	945	973		
	Dân tộc	21	20	17		
	Khối lớp 1	436	458	444		

T T	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027- 2028
	Khối lớp 2	339	438	461		
	Khối lớp 3	383	347	433		
	Khối lớp 4	376	385	349		
	Khối lớp 5	370	373	384		
2	Tổng số tuyển mới	436	450	441		
3	Học 2 buổi/ngày	1904	2001	2071		
4	Bán trú	1832	1968	2044		
5	Nội trú	0	0	0		
6	Bình quân học sinh/lớp	53	54	54.5		
	SL và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	397-100%	450-100%	441-100%		
	Nữ	198	196	203		
7	Dân tộc	4	3	4		
8	Tổng số HS giỏi Thành phố	01	01	0		
9	Tổng số HS giỏi quốc gia	0	0	0		
10	Tổng số HS thuộc đối tượng chính sách	1	1	1		
	Nữ	1	1	1		
	Dân tộc	0	0	0		
11	Tổng số HSXS	755	712			
13	Tổng số HS tiêu biểu	71	146			

8. Số liệu tuyển sinh và kết quả HTCT lớp học, HTCTTH

Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028
Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỉ lệ trẻ em vào lớp 1	100%	100%	100%		

Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028
Tỉ lệ học sinh HTCT lớp học	100%	100%	100%		
Tỉ lệ HS 11 tuổi HTCT tiểu học	100%	100%	100%		
Tỉ lệ trẻ em đến 14 tuổi HTCT tiểu học	100%	100%	100%		

Hà Đông, ngày 05 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trung Tuấn